

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm, ngày 22 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					3,470			529.2			2,940.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				96	3,552,000	37,000	17	629,000	37,000	79	2,923,000
Được chi trong ngày					3,555,470		629,529.2				2,925,940.8
Đã chi trong ngày					3,549,670			627,700			2,921,970
Đi chợ					3,549,670			627,700			2,921,970
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	1	184,800	184,800	0.2	36,960	184,800	0.8	147,840
7	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.55	403,000	260,000	0.3	78,000	260,000	1.25	325,000
9	Bánh canh bột gạo	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	0.5	9,650	19,300	4	77,200
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.5	189,000	25,200	1.1	27,720	25,200	6.4	161,280
11	Củ từ (khoai từ)	Kg	49,400	2.5	123,500	49,400	0.3	14,820	49,400	2.2	108,680
12	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050
13	Trứng vịt	Kg	54,000	3	162,000	54,000	0.5	27,000	54,000	2.5	135,000
14	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
15	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
16	Nạc dăm	Kg	191,100	3.5	668,850	191,100	0.4	76,440	191,100	3.1	592,410

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Thịt bò	Kg	367,500	1	367,500	367,500	0.2	73,500	367,500	0.8	294,000
18	Sữa chua Tài Tài	Hũ	5,300	96	508,800	5,300	17	90,100	5,300	79	418,700
19	Mì trứng Safoco	Gói	77,600	2	155,200	77,600	0.4	31,040	77,600	1.6	124,160
20	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
21	Xương (lợn ta)	Kg	125,000	1	125,000	125,000	0.2	25,000	125,000	0.8	100,000
22	Nước mắm Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.5	24,200	48,400	2.5	121,000
23	Cải dúng	Kg	55,700	1	55,700	0	0	0	55,700	1	55,700
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				53,052,200			9,691,645				43,360,555
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,434			262			1,172	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				53,058,000			9,694,000				43,364,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				53,052,200			9,691,645				43,360,555

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Chênh lệch cuối ngày					5,800			1,829.2			3,970.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà